

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

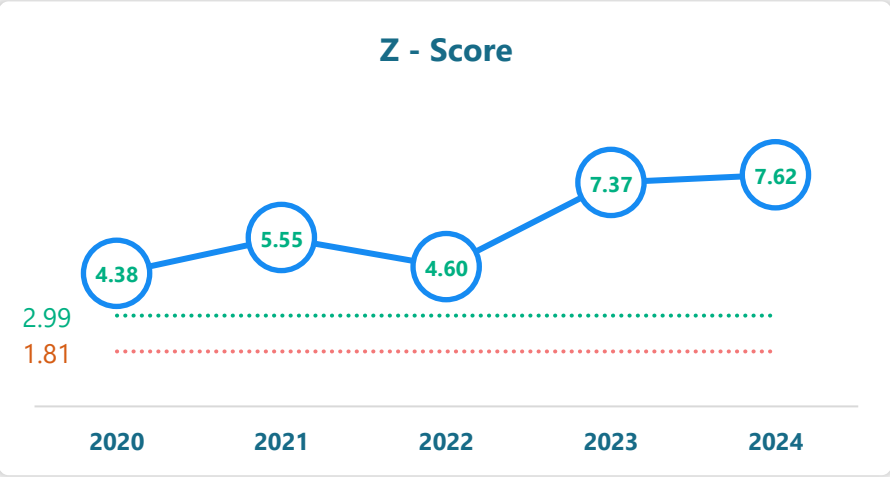
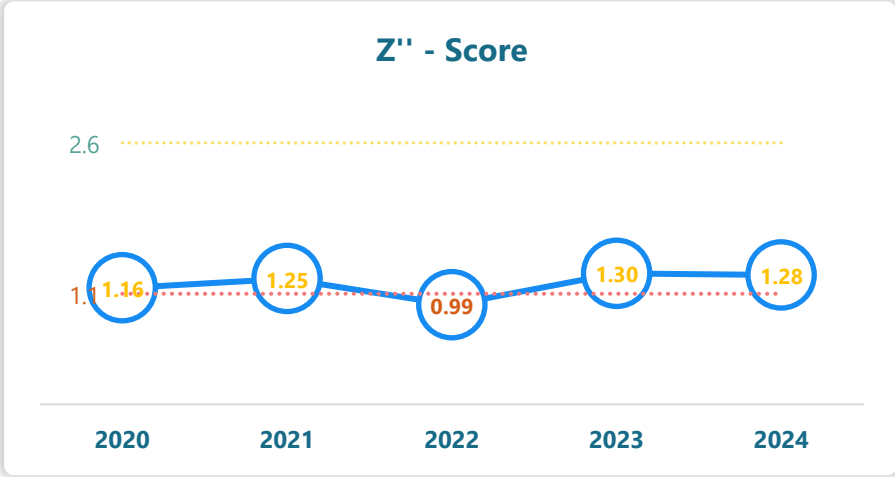
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-1.4%	-9.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.62
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	1.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	7,403
tỷ VNĐ	
	YoY
	▲ 135
	▲ 1.9%



2024	
LN sau thuế	5.23
tỷ VNĐ	
	YoY
	▼ 7.27
	▼ 58.1%

2024	
ROE	2.0%
	+/- YoY
	▼ 2.7%

2024	
ROA	0.5%
	+/- YoY
	▼ 0.7%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 7.62 > 2.99**, cho thấy **KGM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

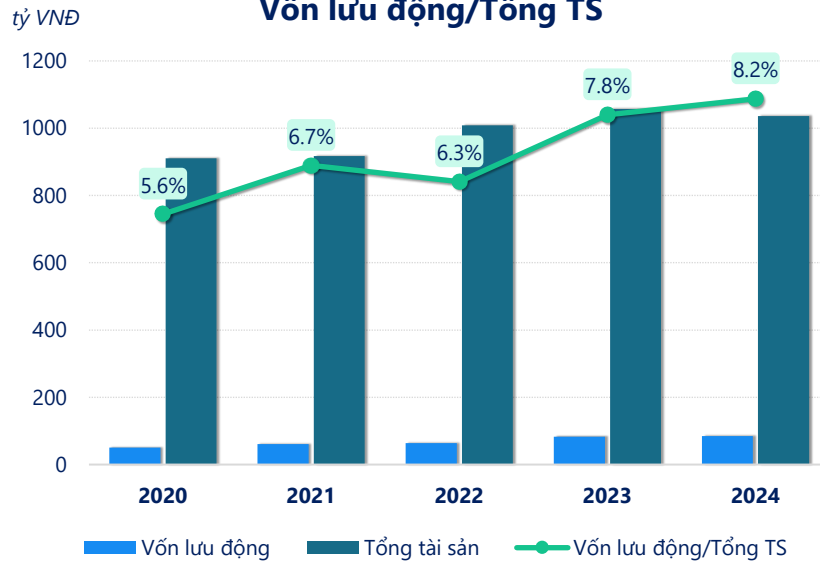
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KGM** năm **2024** đạt **1.28**, thấp hơn so với năm 2023 (1.30). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **KGM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,403** tỷ đồng **tăng 1.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 58.1%** chỉ còn **5.23** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.95%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang (UPCOM: KGM)

Vốn lưu động/Tổng TS

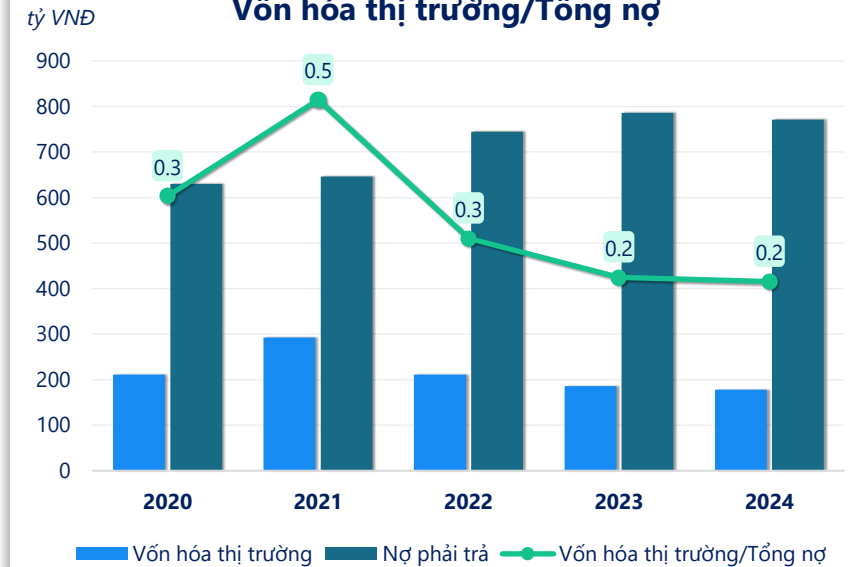


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

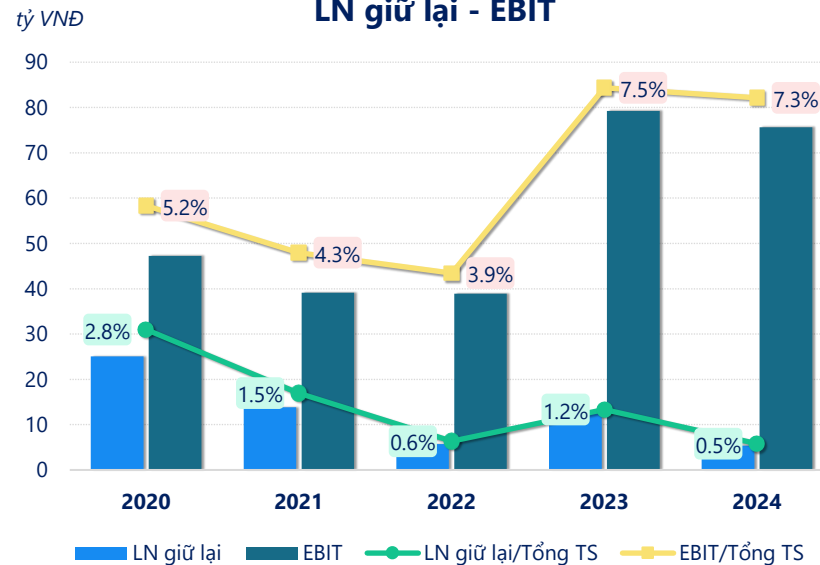
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

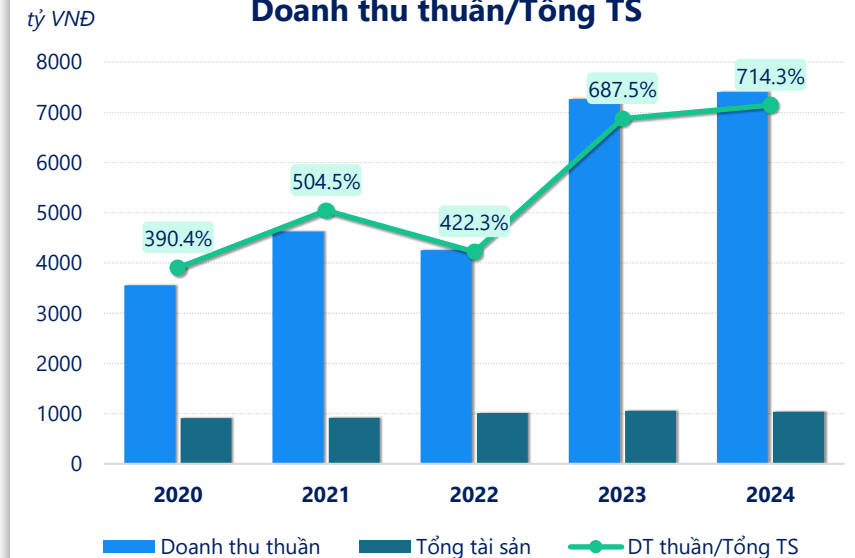
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,036	1,057	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	854	866	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	22.1	149	-85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	259	169	52.7%
Hàng tồn kho	525	492	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	48.1	54.5	-11.8%
Tài sản dài hạn	182	192	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	122	134	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.15	1.36	58.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	57.9	56.5	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	786	-1.9%
Nợ ngắn hạn	769	783	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	690	380	81.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	344	-94.4%
Nợ dài hạn	1.85	3.04	-39.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.85	3.04	-39.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	271	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	265	271	-2.2%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,554	4,625	4,258	7,268	7,403
Giá vốn hàng bán	3,272	4,311	3,794	6,586	6,774
Lợi nhuận gộp	282	314	464	682	629
Doanh thu HĐTC	22.6	30.8	35.0	60.3	51.1
Chi phí TC	36.4	32.1	67.3	108	97.3
Chi phí lãi vay	21.1	21.3	28.0	58.2	60.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	267	376	528	501
Chi phí QLDN	37.3	28.7	34.4	65.5	66.4
LN thuần từ HĐKD	30.2	17.0	20.8	40.8	15.1
Lợi nhuận khác	-4.05	0.78	-9.81	-19.7	0.19
LN trước thuế	26.2	17.8	11.0	21.0	15.3
Lợi nhuận sau thuế	23.8	13.8	5.68	12.5	5.23
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	13.8	5.68	12.5	5.23

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	408	-332	376	-81.6	-415
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.23	-2.75	-7.98	-0.78	-4.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-421	249	87.1	-241	292
Tiền đầu kỳ	129	112	26.3	473	149
Lưu chuyển tiền thuần	-17.3	-85.7	455	-324	-127
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.01	-8.32	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	112	26.3	473	149	22.1